

KHẢO SÁT QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI VIỆT VỀ HỌC TRỰC TUYẾN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

TS. Nguyễn Thị Liên Hương

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

lienhuong@neu.edu.vn

Đào Hiếu Trang

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

daotrangcv2001@gmail.com

Nguyễn Nguyệt Linh

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

nguyetlinh641vn@gmail.com

Tạ Hà Hiếu

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

tahhhahieu.5401@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết đi sâu tìm hiểu về học trực tuyến thông qua tổng quan một số công trình trước đây nghiên cứu cùng chủ đề ở trong và ngoài nước. Sau đó, nhóm tác giả tiến hành khảo sát để thu thập dữ liệu sơ cấp về quan điểm của người Việt Nam đối với học trực tuyến và các vấn đề có liên quan. Từ kết quả thống kê tần suất và thống kê mô tả của các biến trong bài, nhóm tác giả tiến hành luận giải và đề xuất một số khuyến nghị cho các bên có liên quan ở cả hai phía – giảng dạy và học tập. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù đã làm quen và sử dụng hình thức học trực tuyến trong hai năm qua nhưng quan điểm của người Việt Nam về hình thức học tập này còn nhiều khác biệt. Đồng thời, ý kiến của các đối tượng tham gia khảo sát về việc tiếp tục duy trì hình thức học trực tuyến trong bối cảnh bình thường mới cũng có tỷ lệ tương đối cân bằng.

Từ khóa: học trực tuyến, MOOCs, LMS, ưu nhược điểm của học trực tuyến.

A SURVEY ON VIETNAMESE OPINIONS ABOUT E-LEARNING AND SOME RECOMMENDATIONS

Abstract: This paper focuses on exploring e-learning through a systematic approach of previous international and domestic literature reviews. In addition, the authors conducted a survey to collect data on Vietnamese perception of e-learning and related issues. From frequency and descriptive statistic results, the authors conduct some analysis, and evaluation, then suggest some recommendations for related parties from both the teaching and learning sides. Research results showed that, although e-learning has been the selected method of education and training in the last 2 years, Vietnamese perceptions of this teaching and learning method are still mixed. Moreover, there has been a reasonably equal division in the view of the respondents about whether e-learning should be continued in the context of the new Covid-19 normal.

Keywords: e-learning, MOOCs, LMS, advantages and disadvantages of e-learning.

Mã bài báo: JHS-29

Ngày nhận sửa bài: 15/03/2022

Ngày nhận bài: 02/03/2022

Ngày duyệt đăng: 20/03/2022

Ngày nhận phản biện: 10/03/2022

1. Giới thiệu chung

Học trực tuyến đã và đang trở thành phương án tối ưu giúp xóa bỏ rào cản về mặt giáo dục trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và có khả năng được duy trì ngay cả khi dịch bệnh được kiểm soát. Ngày nay, tất cả các cấp học đều áp dụng hình thức học tập này cho học sinh, sinh viên dưới hình thức 100% trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội hoặc kết hợp (blended) để hỗ trợ thêm học liệu cho người học. Nhiều chương trình, dự án được Chính phủ và ngành giáo dục triển khai nhằm mục đích phổ biến việc học trực tuyến như Kho học liệu trực tuyến - nơi tham khảo về chuyên môn cho giáo viên, đang được Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng; chương trình “Sóng và máy tính cho em” kêu gọi sự đóng góp của cộng đồng giúp học sinh, sinh viên có thiết bị học trực tuyến hay vào đầu năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông nâng cấp hạ tầng viễn thông tại 2000 điểm bị lùm sóng, đảm bảo việc học trực tuyến được thông suốt... (Tuổi trẻ online, 2022). Dựa vào tình hình thực tế cùng những bước đi của ngành Giáo dục, xu hướng học trực tuyến không còn là giải pháp nhất thời để đối phó với dịch bệnh nữa mà nó đã trở thành giải pháp lâu dài góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số nhằm đa dạng hóa những phương thức truyền đạt và tiếp nhận kiến thức.

Mặc dù sự chấp nhận hình thức học trực tuyến lúc đầu là một bước đệm quan trọng để đạt được thành công trong học trực tuyến, nhưng khi người dùng quyết định tiếp tục sử dụng hình thức này mới được coi là thành công thực sự. Ngoài ra, hiện tượng chấp nhận hoặc ngừng sử dụng đột ngột (người dùng ngừng sử dụng hình thức học trực tuyến sau khi chấp nhận ban đầu) thường xuyên xảy ra (Roca và cộng sự, 2008). Vì vậy, ngay cả khi học trực tuyến đã được phổ biến đến nhiều cấp độ người dùng khác nhau, ý định duy trì hình thức học tập này vẫn còn là một ẩn số. Có thể thấy việc đào sâu tìm hiểu, nghiên cứu về ý định duy trì hình thức học trực tuyến và những nhân tố ảnh hưởng đến nó trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn đang tiếp diễn phức tạp nhưng thế giới lại không thể tiếp tục giãn cách là cần thiết và hữu ích đối với không chỉ người học, các cơ sở đào tạo mà còn các nhà phát triển hệ thống học trực tuyến.

2. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đề tài

2.1. Các nghiên cứu quốc tế

Đã có nhiều các nghiên cứu trên thế giới về lĩnh vực học trực tuyến trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu về ý định duy trì hình thức học trực tuyến khiêm tốn hơn rất nhiều so với ý định học trực tuyến hay hành vi học trực tuyến. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong 10 năm gần nhất cho thấy các nghiên cứu này xuất hiện nhiều hơn sau khi đại dịch Covid-19 diễn ra khiến việc giảng dạy và học tập bị bắt buộc phải đẩy lên trực tuyến. Nhóm tác giả điểm qua một số các kết quả nghiên cứu trong 10 năm gần nhất để tìm hiểu khoảng trống trong các công trình nghiên cứu trước đây. Điểm nổi bật là các công trình trước đây có ít nghiên cứu khám phá tác động của các yếu tố tâm lý, trong khi khía cạnh tiêu cực của tâm lý cũng tạo ra tác động đáng kể đến hành vi của con người (Rajeh và cộng sự, 2021) cho đến khi Covid-19 xuất hiện. Việc giãn cách kéo dài và các diễn biến phức tạp khiến nhiều người chịu ảnh hưởng nặng nề về tâm sinh lý và điều này tác động rõ rệt đến nhận thức, ý định và hành vi của họ (Rajeh và cộng sự, 2021). Đây cũng là một lý do để nhóm tác giả lựa chọn kế thừa một thang đo từ lĩnh vực tâm lý học để đo lường ảnh hưởng của Covid-19 tại công trình này.

Islam (2011) đã đưa ra công trình tìm hiểu các tác nhân ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng nền tảng học trực tuyến của các giảng viên thông qua việc phát triển mô hình Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT (Venkatesh và cộng sự, 2003). Dữ liệu được thu thập trực tuyến từ 175 giảng viên từng dùng Moodle cho mục đích giảng dạy của một trường đại học ở Phần Lan. Các kết quả nghiên cứu cho thấy ý định tiếp tục được thúc đẩy bởi nhận thức tính hữu ích và khả năng tiếp cận. Nhận thức dễ sử dụng, nhận thức kiểm soát hành vi, khả năng tương thích và ảnh hưởng xã hội không có tác động đáng kể đến ý định duy trì.

Bellaaj và cộng sự (2015) dựa trên các nghiên cứu trước đây có liên quan tới việc ứng dụng mô hình UTAUT trong môi trường giáo dục trực tuyến, đã công bố bài báo khoa học về ý định của người học trong việc tiếp tục sử dụng hệ thống học tập ảo của Đại học Tabuk (thuộc Ả Rập Xê Út). Kết quả sau khi phân tích câu trả lời của 103 sinh viên chỉ ra rằng kỳ vọng hiệu quả và kỳ vọng nỗ lực là hai yếu tố chính giúp dự đoán ý định duy trì dùng hệ thống học trực tuyến. Với việc trải nghiệm Internet nhiều hơn, ảnh hưởng của kỳ vọng hiệu quả đối với ý định tiếp tục sẽ

tăng lên và ngược lại, ảnh hưởng của kỳ vọng nỗ lực sẽ giảm xuống. Ngoài ra, ý định duy trì sử dụng hệ thống học trực tuyến ở nữ giới chịu tác động bởi yếu tố ảnh hưởng xã hội mạnh hơn ở nam giới.

Al-Adwan và cộng sự (2021) đã áp dụng và mở rộng mô hình Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) để nghiên cứu về ý định duy trì sử dụng hệ thống quản lý học tập (Learning Management System - LMS) của sinh viên đại học. Các cấu trúc mới được bổ sung bao gồm truyền thống học tập, định hướng học tập và sự tự tin vào năng lực học trực tuyến của bản thân. Dựa trên dữ liệu thực nghiệm được thu thập từ khảo sát trực tuyến với sự tham gia của 590 sinh viên tại ba trường đại học tư nhân ở Jordan, nhóm tác giả đã chứng minh rằng: (1) kỳ vọng hiệu quả, sự tự tin vào năng lực học trực tuyến của bản thân, kỳ vọng nỗ lực, điều kiện thuận lợi và ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng thuận chiều và trực tiếp đến ý định tiếp tục sử dụng, (2) kỳ vọng nỗ lực tác động tích cực trực tiếp đến kỳ vọng hiệu quả, (3) kỳ vọng hiệu quả làm trung gian một phần trong mối quan hệ giữa kỳ vọng nỗ lực và ý định duy trì, và (4) định hướng học tập và truyền thống học tập có ảnh hưởng trực tiếp một cách ngược chiều đến ý định sử dụng về lâu dài.

Wang và cộng sự (2021) dự đoán mức độ hài lòng của người dùng và ý định tái sử dụng các khóa học trực tuyến mở (MOOCs) trong đại dịch Covid-19 thông qua việc phân tích mô hình UTAUT và các yếu tố chất lượng. Họ đã phân tích dữ liệu của ba trường đại học công lập ở Vũ Hán (Trung Quốc) và 298 người dùng đang sử dụng MOOCs một cách tích cực đã tham gia vào nghiên cứu này. Theo khảo sát, kỳ vọng nỗ lực và ảnh hưởng xã hội tác động trực tiếp đến ý định sử dụng lại của người dùng trong khi kỳ vọng hiệu quả và chất lượng khóa học được ghi nhận có ảnh hưởng tích cực đến ý định tái sử dụng thông qua sự hài lòng đối với MOOCs. Nghiên cứu này đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của sự hài lòng trong nhận thức của người dùng ở thời kỳ dịch bệnh.

Rajeh và cộng sự (2021) cũng đóng góp một công trình tổng hợp lý thuyết xác nhận kỳ vọng (ECT) và lý thuyết về hành vi dự định (TPB) nhằm xác định các yếu tố liên quan đến sự hài lòng và ý định duy trì hình thức học trực tuyến của sinh viên trong bối cảnh bình thường mới của Covid-19. Một bảng câu hỏi

đã được phân phát cho các sinh viên y khoa và nha khoa (năm thứ hai đến năm thứ sáu) từ các trường đại học khác nhau ở Ả Rập Xê Út và có 870 người tham gia khảo sát. Kết quả cho thấy sinh viên hài lòng ở mức trung bình. Theo ECT, cả nhận thức tính hữu ích và xác nhận đều ảnh hưởng đáng kể đối với sự hài lòng của sinh viên. Sự hài lòng là yếu tố dự báo mạnh nhất về ý định tiếp tục của sinh viên. Trong số các cấu trúc TPB, nhận thức kiểm soát hành vi, thái độ và chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định duy trì hình thức học trực tuyến của họ. Vì vậy, những nỗ lực nhằm tăng mức độ hài lòng và ý định tiếp tục học trực tuyến ở sinh viên nên hướng đến khía cạnh dễ dàng và hữu ích của các nền tảng học tập điện tử.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Thanh và cộng sự (2014) dựa trên phân tích hồi quy đa biến rút ra kết luận 6 biến độc lập gồm kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, động lực thụ hưởng và thói quen (ngoại trừ yếu tố giá trị) có ý nghĩa thống kê đối với ý định sử dụng đào tạo trực tuyến trên điện toán đám mây; ý định sử dụng đào tạo trực tuyến trên điện toán đám mây cũng có ý nghĩa thống kê đối với việc sử dụng đào tạo trực tuyến trên điện toán đám mây. Ngoài ra, các học giả còn khái quát được sự khác biệt của các yếu tố độc lập và phụ thuộc theo các khía cạnh nhân khẩu học như tuổi, giới tính, trình độ học vấn và kinh nghiệm bằng phương pháp phân tích phương sai. Công trình này kế thừa mô hình mở rộng của lý thuyết thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT2) để nghiên cứu sự chấp nhận và sử dụng đào tạo trực tuyến trên điện toán đám mây ở Việt Nam.

Thanh và cộng sự (2020) cho biết việc áp dụng hệ thống LMS vào học tập kết hợp cùng các phương pháp giảng dạy truyền thống là bắt buộc trong thời kỳ dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp như hiện nay. Với sự tham gia của 2.225 sinh viên, kết quả nghiên cứu phần nào phản ánh được cảm nhận của sinh viên xuyên suốt quá trình học tập. Theo khảo sát, sinh viên đại học không thực sự hài lòng khi phải học trực tuyến bởi dịch Covid-19 đang khiến cho việc triển khai hình thức học tập này bị đẩy nhanh quá mức. Sự thiếu chuẩn bị về tinh thần, kết nối Internet và sự hỗ trợ kịp thời của giảng viên hoặc người hướng dẫn là các nhân tố tác động chính đến hiệu quả học tập trên nền tảng trực tuyến. Ngoài ra,

thói quen dạy và học truyền thống của giáo viên và sinh viên cũng tạo ra những ảnh hưởng đáng kể. Do đó, để triển khai học tập trực tuyến một cách đầy đủ cho sinh viên đòi hỏi phải có sự chuẩn bị không chỉ về hệ thống LMS, cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà còn cả sự sẵn sàng của người học lẫn người dạy.

Hải và Nhi (2021) đã vận dụng thành công mô hình chấp nhận công nghệ và lý thuyết hệ thống thông tin để phân tích và kiểm định các yếu tố tác động đến sự hài lòng về dịch vụ học trực tuyến của người học. Họ khẳng định có mối quan hệ tương quan thuận chiều giữa nhận thức sự hữu ích, nhận thức dễ sử dụng, chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, giảng viên hướng dẫn, dịch vụ hỗ trợ, chuẩn chủ quan và kiểm soát nhận thức hành vi đối với sự hài lòng. Kết quả này phù hợp với thực tế và cũng được chứng minh bởi các nghiên cứu trước đây (Chiu và cộng sự, 2005; Roca và cộng sự, 2008; Sun và cộng sự, 2013; Tarhini và cộng sự, 2013; Hằng và Tuấn, 2013; Mohammadi, 2015). Ngoài ra, nhóm tác giả đưa một số hàm ý quản trị nhằm hỗ trợ các cơ sở giáo dục và đào tạo đã triển khai học trực tuyến cải thiện hiệu suất, chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của học viên.

Quyên và cộng sự (2021) áp dụng lý thuyết UTAUT để hình thành khung phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới quyết định học trực tuyến của sinh viên đại học ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả sau khi phân tích định lượng bộ dữ liệu thu thập được từ 400 sinh viên đại học, là đối tượng tiềm năng tham gia khóa học trực tuyến trong tương lai hoặc từng trải nghiệm hình thức học tập này, cho thấy 6 nhân tố bao gồm: (1) Lãnh đạo, quản lý toàn diện trong đào tạo trực tuyến, (2) Năng lực của giảng viên trong hoạt động dạy và học trực tuyến, (3) Cơ sở hạ tầng và công nghệ trong đào tạo trực tuyến, (4) Hỗ trợ đại học trong đào tạo trực tuyến, (5) Ảnh hưởng chính trị, xã hội trong đào tạo trực tuyến và (6) Ý thức cộng đồng về học tập có tác động tích cực đến lựa chọn học trực tuyến của học viên. Các học giả khẳng định đây là kết quả mang ý nghĩa khoa học cho các chính sách với mục đích thúc đẩy việc học tập thông qua các nền tảng trực tuyến.

2.3. Căn cứ để xuất mô hình nghiên cứu

Tổng quan lý thuyết cho thấy, ngoại trừ Lý thuyết hành vi có chủ đích (TRA) ít được sử dụng hơn trong thực nghiệm do người kế nhiệm của nó là Lý

thuyết hành vi có hoạch định (TPB) có độ phổ biến cao, thì các mô hình như Lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM), Lý thuyết hợp nhất và sử dụng công nghệ (UTUAT1 và UTUAT2) cũng đều được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều bối cảnh, với nhiều đối tượng và ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Trong đó có thể nói TPB là mô hình thường được áp dụng nhất với số lượng nghiên cứu thực nghiệm nhiều hơn (Ajzen, 2011). Tuy nhiên, tại các nghiên cứu có liên quan đến công nghệ và đổi mới, TAM có ưu thế hơn hẳn TPB trong quá trình nghiên cứu với các biến được thiết lập gắn với các trải nghiệm và cảm nhận của người dùng với các hệ thống và công nghệ mới. Ngược lại, UTUAT1 và 2 có số lượng nghiên cứu thực nghiệm sử dụng ít hơn nhưng cũng hợp lý do mô hình này xuất hiện sau các mô hình kia khoảng hơn một thập kỷ nhưng dù sao từ cách Venkatesh và cộng sự (2003) phát triển mô hình này có thể thấy UAUAT đã kế thừa trọn vẹn các ưu điểm của nhiều mô hình trước đây trong đó có TAM và TPB. Cái UTUAT cần là thêm nhiều bằng chứng thực nghiệm để kiểm định độ chính xác của mô hình ở nhiều bối cảnh và đối tượng nghiên cứu khác nhau. Đây là một lý do khiến nhóm tác giả lựa chọn mô hình này làm mô hình gốc cho nghiên cứu của mình do UTUAT là mô hình phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của công trình này là làm rõ tác động và mức độ của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định duy trì hình thức học trực tuyến trong bối cảnh bình thường mới của Covid-19.

Ngoài ra, do chính phủ yêu cầu chuyển học tập lên hình thức trực tuyến do đó định kiến xã hội và các điều kiện hỗ trợ của UTUAT trong bối cảnh Covid-19 không có tác động như ở những bối cảnh khác. Và sau hai năm làm quen với học trực tuyến, việc các cá nhân có ý định duy trì hình thức học trực tuyến nữa hay không phụ thuộc vào cảm nhận và kỳ vọng cá nhân của họ hơn là phụ thuộc vào định kiến xã hội (vốn đã bị phá vỡ trong vòng hai năm buộc phải sử dụng hình thức này vừa qua) và các điều kiện hỗ trợ việc học bởi sau hai năm sử dụng thì hầu như người học đều đã tự trang bị đủ thiết bị để phục vụ cho hình thức học tập này. Do đó, nhóm tác giả tách hai biến Kỳ vọng nỗ lực và Kỳ vọng hiệu quả từ UAUAT và tiến hành tổng quan thêm các công trình nghiên cứu trước đây để sàng lọc thêm các biến nhằm bổ sung và mở rộng biến độc lập cho mô hình nghiên

cứu đồng thời tìm kiếm thang đo phù hợp cho nhân tố bối cảnh là Covid-19 để kiểm định ảnh hưởng của nó lên Ý định duy trì hình thức học trực tuyến của người học tại Việt Nam. Kết quả tổng quan và sàng lọc đã giúp nhóm tác giả bổ sung một nhân tố là Cảm nhận sự thú vị, có ảnh hưởng đến cả Kỳ vọng nỗ lực và Kỳ vọng hiệu quả, đồng thời bản thân biến này cũng có ảnh hưởng đến Ý định hành vi tại các công trình nghiên cứu trước đây. Do đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình kiểm định tác động của các nhân tố đến ý định duy trì hình thức học trực tuyến gồm Ý định, Kỳ vọng hiệu quả, Kỳ vọng nỗ lực, Cảm nhận về sự thú vị và Ảnh hưởng của Covid-19.

Đối với hai biến mới được bổ sung là Cảm nhận về sự thú vị (Perceived Enjoyment) và Ảnh hưởng của Covid-19 (sử dụng thang đo Impact of Event Scale) vào mô hình đề xuất thì biến cảm nhận về sự thú vị được nhận định là một động lực nội tại rất quan trọng trong việc áp dụng và chấp nhận công nghệ (Igarria và cộng sự 1995; Lee và cộng sự 2005; Teo và Noyes 2011; Zhou, 2011). Tổng quan nghiên cứu cho thấy nếu người dùng cảm thấy hứng thú với hệ thống nào đó, họ sẽ có xu hướng sử dụng hệ thống ấy nhiều hơn. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của Covid-19 cũng được thêm vào mô hình do Covid-19 tạo ra tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội trong đó bao gồm cả việc dạy và học.

Thang đo về mức độ ảnh hưởng của những sự kiện đau buồn (The Impact of Event Scale - IES) được giới thiệu bởi Horowitz và cộng sự năm 1979 nhằm đo lường tác động của những sự kiện ấy đến tâm lý của con người. Trong nghiên cứu này, chúng tôi quyết định sử dụng IES - ảnh hưởng của Covid-19 như một biến tác động đến ý định duy trì hình thức học trực tuyến trong bối cảnh đại dịch. Đại dịch gây áp lực không chỉ tới ngoại cảnh mà còn trực tiếp lên tâm lý con người như trạng thái căng thẳng của học sinh thuộc lứa tuổi vị thành niên (Liébrana-Presa và cộng sự, 2020), ảnh hưởng trực tiếp tới các quyết định trong cuộc sống của người dân, như ý định chuyển ra ở riêng của một bộ phận giới trẻ (Luppi và cộng sự, 2020) hay ý định mang thai của các bà mẹ đang có con nhỏ tại Mỹ (Kahn và cộng sự, 2021), ý định mua bảo hiểm của người già (Xu và cộng sự, 2020). Vào thập niên 2000, các nghiên cứu sử dụng IES nguyên bản dần ít đi, thay vào đó để phù hợp hơn với hoàn cảnh nghiên cứu và các biến khác thì IES cũng được

biến đổi và phát triển thành nhiều phiên bản mới như IES-R (Weiss và Marmar 1997), IES-6 (Thoresen và cộng sự, 2010)... cho đến tận những năm 2010, IES nguyên bản mới được sử dụng trở lại. Ghezaljah và cộng sự (2013) đã có nhận định tương tự với những nghiên cứu trước kia về IES rằng thang đo này được sử dụng để mô tả những ảnh hưởng về mặt cảm xúc và tâm lý đối với những sự kiện cụ thể trong cuộc đời do đó đặc biệt phù hợp để nghiên cứu về Covid-19. Đến năm 2020, với sự bùng nổ của đại dịch Covid-19, IES liên tục được sử dụng với mục đích đo lường sự ảnh hưởng của đại dịch đến tâm lý trên nhiều đối tượng khác nhau điển hình như sinh viên đại học (Vanaken và cộng sự, 2020; Odriozola-González và cộng sự, 2020). Việc áp dụng công nghệ vào giáo dục và đào tạo dần trở thành xu thế tất yếu trong tình hình diễn biến khó lường của đại dịch. Một số học giả còn có dự đoán rằng học trực tuyến có thể trở thành hình thức học tập được duy trì ngay cả khi dịch bệnh kết thúc (Wang và cộng sự, 2021; Soria-Barreto, 2021; Tawafak và cộng sự, 2021).

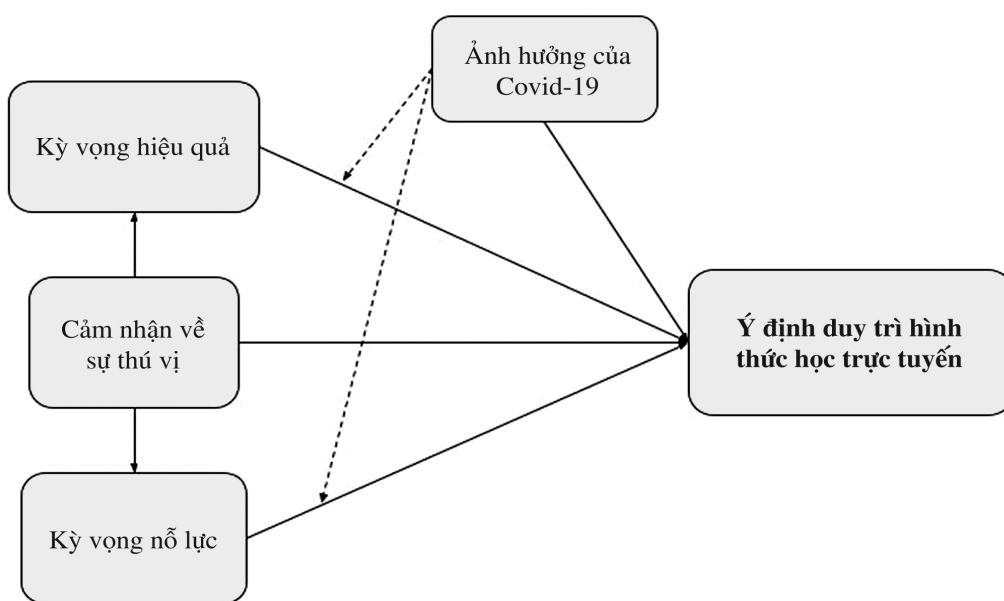
Giải pháp giãn cách cộng đồng đã làm giảm tiếp xúc xã hội và thể chất giữa các cá nhân (Brook và cộng sự, 2020). Đây chính là lý do dẫn đến sự gia tăng về số lượng người dùng hệ thống thông tin để thực hiện các hoạt động hàng ngày; điều này giúp giảm cảm giác tiêu cực do sự cô lập xã hội (Manuell và Cukor, 2011) và kiểm soát sự lây lan dịch bệnh (Hernander-Orallo và cộng sự, 2020). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng khi một cá nhân sử dụng công nghệ nhiều hơn, sự tin tưởng vào công nghệ của người đó sẽ tăng lên và sự sợ hãi công nghệ sẽ giảm đi (Wu và cộng sự, 2011); về lâu dài, người dùng sẽ có ý định sử dụng công nghệ nhiều hơn trong các hoạt động của mình.

Anh hưởng của Covid-19 lần đầu được sử dụng làm biến điều tiết ở mô hình nghiên cứu về ý định sử dụng điện thoại thông minh trong hành trình mua sắm du lịch (García-Millon và cộng sự, 2021). García-Millon và cộng sự (2021) đã kết luận tác động của Covid-19 thể hiện rõ nhất ở sự gia tăng tầm quan trọng của kỳ vọng hiệu quả, nghĩa là đại dịch thúc đẩy niềm tin của khách du lịch rằng điện thoại thông minh giúp họ cải thiện hiệu suất mua sắm; và càng tin thì họ càng có ý định dùng chúng trong tương lai. Bên cạnh đó, yếu tố này còn làm giảm mức độ ảnh hưởng của kỳ vọng nỗ lực đến việc dự đoán ý định của người tiêu dùng. Trái ngược với kết quả của nghiên cứu này,

khảo sát của Hong và cộng sự (2021) cho thấy sự bùng phát của Covid-19 không có tác động đến mối quan hệ giữa các yếu tố dự báo và ý định sử dụng dịch vụ giao đồ ăn trực tuyến; Raza và cộng sự cũng đưa kết quả tương tự là sự hiện diện của nỗi sợ Covid-19 không củng cố sự ảnh hưởng của kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực đến ý định hành vi. Trong công trình của Qiao và cộng sự (2021), tác động điều tiết của nỗi sợ Covid-19 có ý nghĩa

thống kê và gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến kỳ vọng hiệu quả. Cụ thể, học sinh càng trải qua nỗi sợ Covid-19, niềm tin của họ vào hiệu quả hoạt động mà hệ thống học tập điện tử mang lại càng giảm dẫn đến khả năng áp dụng công nghệ thấp. Theo tổng quan nghiên cứu, vẫn còn một số ý kiến trái chiều về vai trò điều tiết của biến ảnh hưởng của Covid-19 đến mối quan hệ giữa kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực và ý định.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của Nhóm nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Công trình sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và số liệu sơ cấp được thu thập từ bảng hỏi khảo sát. Bộ mẫu được lựa chọn chủ yếu là đối tượng học sinh, sinh viên, những người có nhu cầu và thực tế sử dụng học trực tuyến hàng ngày. Ngoài ra, để nỗ lực tìm hiểu thêm sự khác biệt giữa các nhóm người dùng và mục đích sử dụng, nhóm tác giả cũng nỗ lực gửi thêm lời mời khảo sát đến các đối tượng đã đi làm và công ty có sử dụng học trực tuyến trong đào tạo và bồi dưỡng nhân viên.

Do giới hạn về thời gian, nguồn lực và khảo sát được tiến hành chủ yếu trong giai đoạn dịch bùng phát từ tháng 9.2021 đến tháng 12.2021 nên phương pháp lấy mẫu được xác định là phương pháp thuận tiện và hình thức gửi bảng hỏi được thực hiện online, sử dụng công cụ Google Survey.

Nhóm nghiên cứu đã tận dụng các danh sách email của các cơ sở đào tạo, gửi lời mời khảo sát mở thông qua trang mạng xã hội, các fanpage của các tổ đội, câu lạc bộ tại các cơ sở đào tạo, các nhóm trên Facebook, Zalo... để tiếp cận đối tượng của khảo sát này. Nhóm nghiên cứu thu được 729 câu trả lời, sau khi loại các câu trả lời không hợp lệ (chưa từng sử dụng học trực tuyến) có 590 câu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích trên SPSS.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê tần suất mẫu nghiên cứu

4.1.1. Giới tính của đối tượng khảo sát

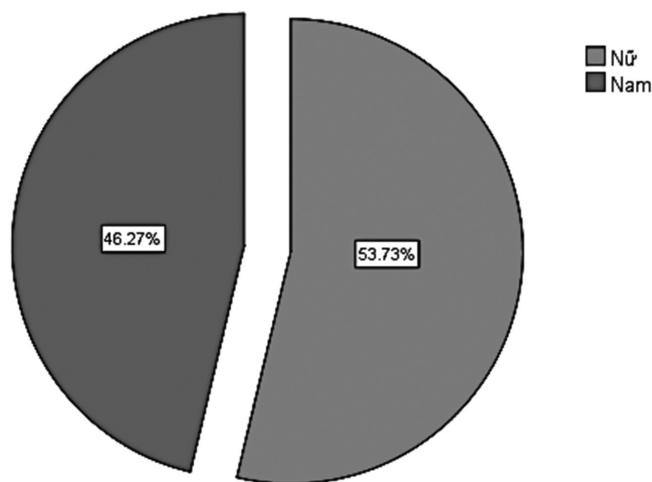
Nhóm nghiên cứu thu thập được 590 kết quả phù hợp để đưa vào phân tích trong đó có 317 đối tượng là nữ (chiếm 53.73%) và 273 người là nam (chiếm 46.27%). Qua đó, có thể thấy tỷ lệ nam nữ không quá chênh lệch. Tỷ lệ nam/nữ tiếp cận được khá cân bằng

do đó có ít rủi ro về tính đại diện của mẫu ở khía cạnh này. Tỷ lệ nữ giới tham gia khảo sát vẫn nhỉnh hơn do

họ thường có xu hướng chăm chỉ hỗ trợ khảo sát và hoàn thiện bảng hỏi một cách tỉ mỉ hơn.

Hình 2. Giới tính của đối tượng khảo sát

Giới tính



Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

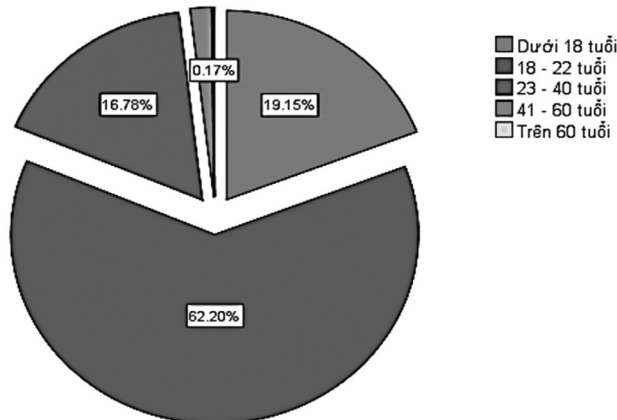
4.1.2. Độ tuổi của đối tượng khảo sát

Về đặc điểm của bộ mẫu khảo sát, nhóm tuổi dưới 18 tuổi và từ 18 đến 22 tuổi được ghi nhận có tỷ lệ phiếu đạt chuẩn trả về cao hơn (80%), tuy nhiên vẫn có số lượng phiếu đáng kể (xấp xỉ 20%) cho các nhóm độ tuổi còn lại. Điều này không nằm ngoài kỳ vọng của nhóm nghiên cứu bởi đối tượng dành nhiều thời gian nhất để học chính là học sinh, sinh viên, những người trong 2 nhóm tuổi nêu trên. Mặc dù các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức cũng thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho nhân

viên trên nền tảng trực tuyến nhưng thời gian và số lượng khóa học mà nhân viên phải tham gia có sự chênh lệch lớn với học sinh, sinh viên do đó bộ mẫu đảm bảo tính tương đồng so với bộ mẫu lớn. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy người dùng của hệ thống học trực tuyến chủ yếu là giới trẻ - đang trong độ tuổi đi học và có khả năng nắm bắt các xu thế về công nghệ nhanh hơn là người lớn tuổi. Đây là xu thế chung của thế giới cho tất cả các sản phẩm liên quan đến công nghệ mới, không chỉ Việt Nam do đó bộ mẫu đảm bảo tính đại diện ở khía cạnh này.

Hình 3. Giới tính của đối tượng khảo sát

Độ tuổi



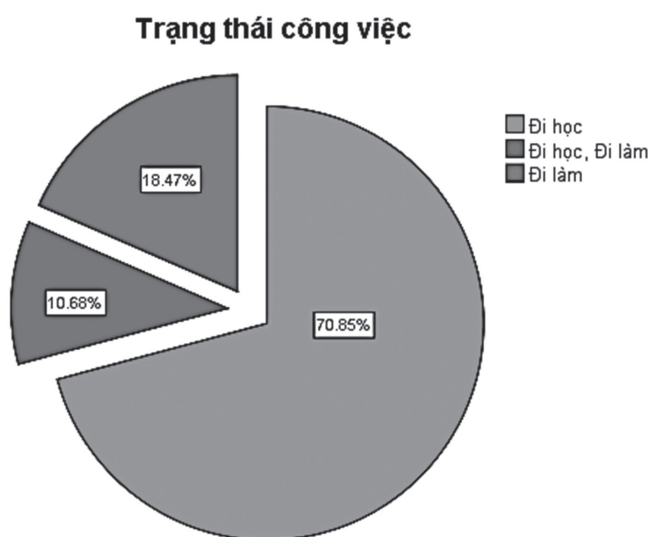
Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

4.1.3. Trạng thái công việc của đối tượng khảo sát

Trong 590 kết quả về trạng thái công việc, có 70.85% đối tượng đang đi học (418 người), 18.47% người đi làm và số lượng người vừa học vừa làm tương ứng 10.68%. Để giải thích cho số liệu ấy, chủ yếu đối tượng được nghiên cứu đều dựa trên những mối quan hệ xung quanh của nhóm nghiên cứu (sinh viên của

các trường đại học), đồng thời cũng là đối tượng chính tham gia sử dụng hệ thống học trực tuyến. Kết quả khảo sát phù hợp với dữ liệu về độ tuổi được phân tích ở trên vì mục đích sử dụng hệ thống học trực tuyến chủ yếu là cho các đối tượng còn đi học nên việc bộ mẫu có đặc điểm nghiêng về đối tượng này là hợp lý.

Hình 4. Trạng thái công việc của đối tượng khảo sát



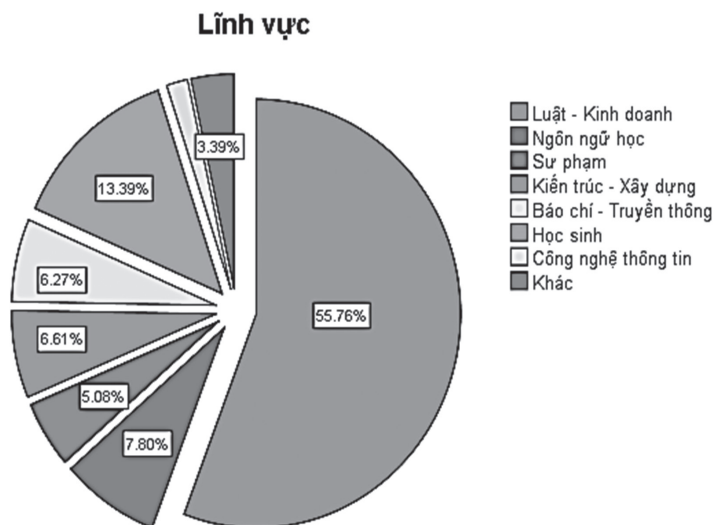
Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

4.1.4. Lĩnh vực của đối tượng khảo sát

Tại nghiên cứu này đa số các đối tượng trả lời khảo sát thuộc lĩnh vực Luật - Kinh doanh (55%). Thêm vào đó, các cá nhân tham gia khảo sát còn đến từ các lĩnh vực khác như: Học sinh (13.39%), Ngôn ngữ học (7.80%), Kiến trúc - Xây dựng (6.61%), Báo chí - Truyền thông (6.27%), Sư phạm (5.08%), Công nghệ thông tin (1.70%) và một số lĩnh vực khác (3.39%).

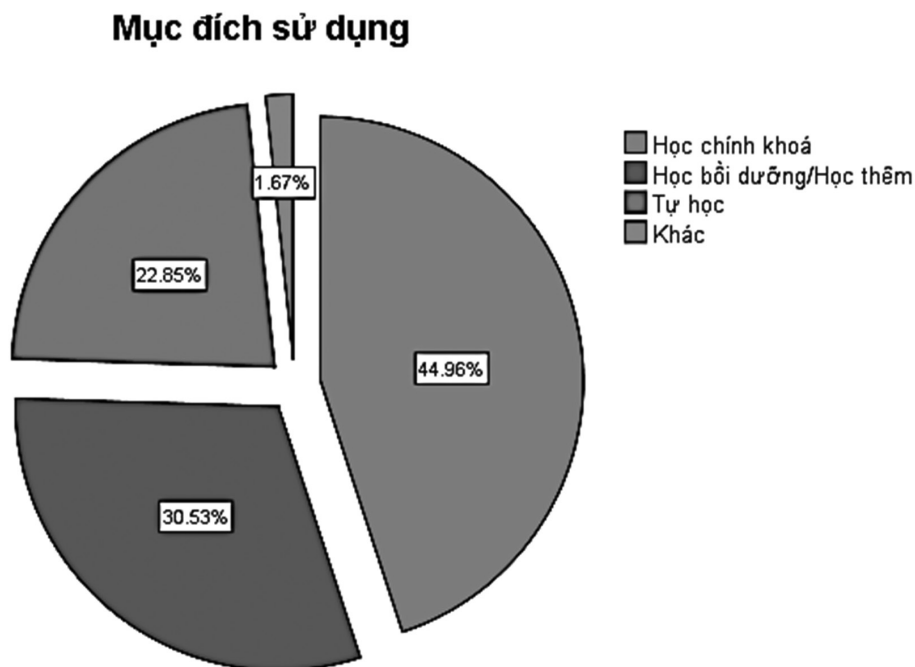
Điều này phù hợp với bối cảnh bình thường mới của Covid-19 khi hầu hết các cơ sở giáo dục đều ứng dụng phương pháp này vào trong quá trình giáo dục và đào tạo.

Hình 5. Lĩnh vực hoạt động của đối tượng khảo sát



Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

Hình 6. Mục đích sử dụng của đối tượng khảo sát



Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hoành hành, học trực tuyến trở thành giải pháp bắt buộc để duy trì việc học khi phải hạn chế sự tiếp xúc trực tiếp giữa người với người. Số đông các đối tượng được nghiên cứu đều sử dụng học trực tuyến để học chính khóa, chiếm 44.96% tổng các kết quả bởi đây là hình thức học bắt buộc. Bên cạnh đó, 30.53% người dùng sử dụng hình thức này với mục đích học thêm, đồng thời nhóm tác giả ghi nhận 22.85% kết quả tự học thông qua học trực tuyến và 1.67% kết quả chỉ ra rằng học trực tuyến còn là phương thức hỗ trợ việc dạy học, họp và sinh hoạt đội nhóm. Đây là phân bố tương đối đồng đều và phù hợp với nhận định về độ tuổi và trạng thái công việc ở trên. Các công ty mặc dù có sử dụng hệ thống học trực tuyến để đào tạo cho nhân viên và con số có tăng trưởng trong hai năm Covid, tuy nhiên số lượng đào tạo và thời lượng đào tạo tại các công ty sẽ ít hơn các đơn vị giáo dục bởi đi học không phải là nhiệm vụ chính của họ mà chỉ là bổ trợ thêm và số lượng người học tại các cơ sở giáo

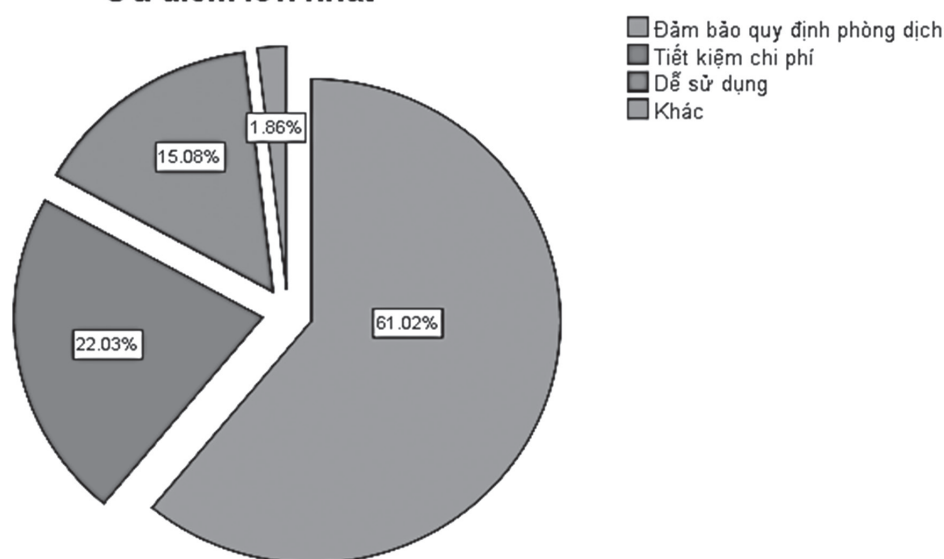
dục cũng sẽ cao hơn nhiều.

4.1.6. Ưu điểm lớn nhất của học trực tuyến

Theo nghiên cứu của nhóm tác giả, ba ưu điểm lớn nhất được người dùng lựa chọn sau khi trải nghiệm hình thức học trực tuyến là đảm bảo quy định phòng dịch, tiết kiệm chi phí và dễ sử dụng. Trong đó, có tới 360 người dùng (chiếm 61.02%) nhận thấy ưu điểm lớn nhất khi tham gia hệ thống học trực tuyến là đảm bảo quy định phòng dịch, 130 người dùng (chiếm 22.03%) cho rằng hình thức học tập này giúp tiết kiệm chi phí, 89 người dùng (chiếm 15.08%) có quan điểm học trực tuyến dễ sử dụng và số người còn lại nghĩ rằng các ưu điểm nổi bật khác là tiết kiệm thời gian đi lại hay có thể xem lại bài giảng trên bản ghi trực tuyến. Thống kê trên phù hợp với bối cảnh đại dịch Covid-19 đang diễn biến vô cùng phức tạp, dù hầu hết các trường học và cơ sở giáo dục đã cho phép học sinh, sinh viên đi học trực tiếp trở lại nhưng phương pháp học tập tổng hợp (blended learning) vẫn được duy trì áp dụng song song.

Hình 7. Ưu điểm lớn nhất khi sử dụng hình thức học trực tuyến

Ưu điểm lớn nhất



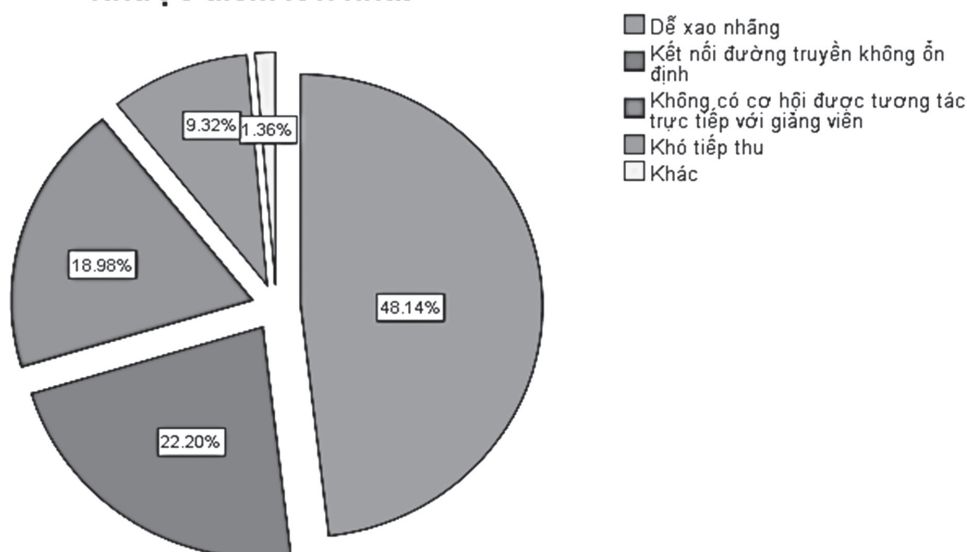
Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

Bên cạnh đó, số ca nhiễm tại Việt Nam vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, đặc biệt là ở thành phố Hà Nội dẫn đến xu hướng học trực tuyến tại nhà để đảm bảo an toàn cho bản thân học viên cũng như mọi người xung quanh. Ngoài ra, học trực tuyến cũng tối ưu hơn khi

giúp người học tiết kiệm được một số chi phí liên quan đến việc đi lại, tài liệu, cơ sở vật chất... Hơn thế nữa, hệ thống được thiết kế trực quan và có hướng dẫn đầy đủ cho người mới sử dụng nên hệ thống học trực tuyến được đánh giá khá dễ dàng để làm quen và thành thạo.

Hình 8. Nhược điểm lớn nhất khi sử dụng hình thức học trực tuyến

Nhược điểm lớn nhất



Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

4.1.7. Nhược điểm lớn nhất của học trực tuyến

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, học trực tuyến cũng tồn tại một số nhược điểm sau đây. Cụ thể, 48.14% người dùng cho rằng nhược điểm lớn nhất của học trực tuyến là dễ xao nhãng. Khi ở nhà, các yếu tố ngoại cảnh ảnh hưởng rất lớn tới người học, những tiếng ồn từ môi trường xung quanh có thể làm cho người học mất tập trung trong quá trình nghe giảng. Kết nối đường truyền không ổn định cũng là một nhược điểm đáng lưu tâm với 22.2% lượt chọn. Khi học viên tại các trường học và cơ sở giáo dục học trực tuyến tại cùng một khoảng thời gian nhất định, việc tắc nghẽn đường truyền do có quá nhiều lượt truy cập thường xuyên xảy ra, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bài giảng.

Ngoài ra, một nhược điểm nữa được người dùng

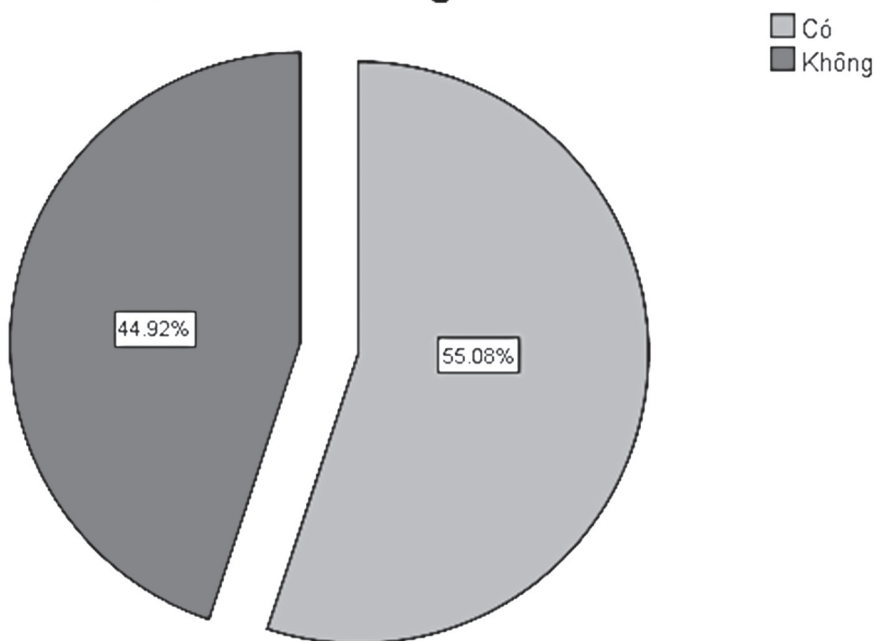
nhắc tới là không có cơ hội được tương tác trực tiếp với giảng viên với 18.98% lượt chọn, việc này làm cho buổi học trở nên nhàm chán, không tạo được hứng thú xây dựng bài cho người học. Mặt khác, chỉ có 9.32% người tham gia nhận định khó tiếp thu là rào cản của việc học trực tuyến và 1.36% nêu lên những nhược điểm khác.

4.1.8. Quan điểm tương lai về học trực tuyến

Trả lời cho câu hỏi “Theo anh/chị, học trực tuyến có trở thành hình thức học tập chính trong tương lai không?”, nhóm tác giả thu được 590 câu trả lời. Trong đó, 55.08% có thái độ lạc quan về khả năng học trực tuyến sẽ trở thành hình thức học tập chính trong tương lai và 44.92% người dùng có suy nghĩ ngược lại. Sự khác biệt giữa hai quan điểm trên là không đáng kể, có thể đi tới kết luận rằng vấn đề này vẫn đang gặp phải nhiều luồng ý kiến trái chiều.

Hình 9. Quan điểm tương lai của đối tượng khảo sát

Quan điểm tương lai



Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu

4.2. Kết quả thống kê mô tả các biến quan sát

Thông qua khảo sát, nhóm tác giả đã thu về tổng số 590 mẫu nghiên cứu. Bảng hỏi được hình thành dựa trên thang đo Likert 5 điểm nhằm chọn ra những

phiếu khảo sát phản ánh chính xác, đầy đủ quan điểm và cảm nhận của đối tượng tham gia nghiên cứu đối với hệ thống học trực tuyến.

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả cho biến quan sát

Nhân tố	Biến quan sát		Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
	Mã	Cụ thể		
Kỳ vọng hiệu quả	PE1	Tôi thấy hệ thống học trực tuyến khá hữu dụng với việc học tập của mình.	3.44	0.946
	PE2	Sử dụng hệ thống học trực tuyến giúp tôi hoàn thành các nhiệm vụ học tập nhanh hơn.	3.26	0.957
	PE3	Sử dụng hệ thống học trực tuyến giúp tôi tăng năng suất học tập.	2.97	0.997
Kỳ vọng nỗ lực	EE1	Tôi cảm thấy học tập với hệ thống học trực tuyến tương đối dễ dàng và dễ hiểu.	3.40	0.946
	EE2	Tôi thấy không quá khó khăn để sử dụng hệ thống học trực tuyến một cách thành thạo.	3.80	1.022
	EE3	Tôi thấy hệ thống học trực tuyến khá thân thiện với người sử dụng.	3.71	0.915
	EE4	Làm quen với việc sử dụng hệ thống học trực tuyến là tương đối dễ dàng với tôi.	3.86	0.988
Cảm nhận về sự thú vị	PEN1	Tôi cảm thấy việc sử dụng hệ thống học trực tuyến khá thú vị.	3.37	0.938
	PEN2	Trải nghiệm sử dụng hệ thống học trực tuyến khá thoải mái.	3.49	0.966
	PEN3	Tôi có nhiều niềm vui khi sử dụng hệ thống học trực tuyến.	3.22	0.982
Ảnh hưởng của Covid-19	IES1	Tôi suy nghĩ về đại dịch Covid-19 ngay cả khi không chủ đích như vậy.	3.52	0.962
	IES2	Tôi tránh để bản thân trở nên buồn bã mỗi khi nghĩ hoặc bị gợi nhớ về đại dịch Covid-19.	3.01	1.134
	IES3	Tôi cố gắng loại bỏ ký ức liên quan đại dịch Covid-19 khỏi trí nhớ của mình.	2.80	1.230
	IES4	Giấc ngủ của tôi bị ảnh hưởng bởi những hình ảnh và suy nghĩ về đại dịch Covid-19 luôn hiện lên trong đầu.	3.41	1.091
	IES5	Đại dịch Covid-19 nhiều lần đem lại những cảm xúc mạnh mẽ cho tôi.	2.67	1.235
	IES6	Đại dịch Covid-19 ám ảnh ngay cả trong những giấc mơ của tôi.	2.85	1.218
	IES7	Tôi cố tránh những gì gợi nhớ đến đại dịch Covid-19.	3.03	1.189
	IES8	Tôi trốn tránh bằng cách nghĩ rằng đại dịch Covid-19 chưa từng xảy ra hoặc không có thực.	2.61	1.264
	IES9	Tôi cố gắng để không đề cập đến đại dịch Covid-19.	2.83	1.284
	IES10	Những hình ảnh về đại dịch Covid-19 hiện lên trong đầu tôi.	3.10	1.126
	IES11	Những việc khác xảy ra xung quanh tôi khiến tôi không ngừng nghĩ về đại dịch Covid-19.	3.09	1.118
	IES12	Tôi nhận thức được rằng tôi có nhiều cảm xúc tiêu cực về đại dịch Covid-19 nhưng tôi chưa xử lý nó.	3.03	1.183
	IES13	Tôi cố gắng để không nghĩ về đại dịch Covid-19.	2.93	1.221
	IES14	Bất kì sự kiện nào có tính gợi nhớ cũng mang lại cho tôi cảm xúc về đại dịch Covid-19.	2.91	1.127
	IES15	Tôi không có nhiều cảm xúc với những vấn đề liên quan đến đại dịch Covid-19.	2.75	1.125

Nhân tố	Biến quan sát		Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Ý định duy trì hình thức học trực tuyến	IN1	Tôi dự định sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống học trực tuyến trong tương lai.	3.35	1.062
	IN2	Tôi mong muốn việc sử dụng hệ thống học trực tuyến của tôi sẽ tiếp tục trong tương lai.	3.17	1.093
	IN3	Tôi sẽ giới thiệu cho bạn bè sử dụng hệ thống học trực tuyến.	3.24	1.049

Nguồn: Kết quả phân tích trên SPSS của nhóm nghiên cứu

Uma Sekaran (2013) chỉ ra rằng công thức tính giá trị khoảng cách giữa các lựa chọn trả lời là:

Theo đó, ý nghĩa của mỗi mức độ được thể hiện như sau:

Từ 1.00 đến 1.80: Hoàn toàn không đồng ý/ Rất không đồng ý;

Từ 1.81 đến 2.60: Không đồng ý;

Từ 2.61 đến 3.40: Trung lập/Bình thường/ Không ý kiến;

Từ 3.41 đến 4.20: Đồng ý;

Từ 4.21 đến 5.00: Hoàn toàn đồng ý/Rất đồng ý.

Dựa trên bảng kết quả thống kê mô tả từ dữ liệu mà nhóm thu thập được, hầu hết những người tham gia khảo sát đều đồng ý rằng kỳ vọng nỗ lực có ảnh hưởng đáng kể đến ý định duy trì hình thức học trực tuyến (giá trị trung bình của 4 biến quan sát EE1, EE2, EE3, EE4 lần lượt là 3.40, 3.80, 3.71, 3.86 - đạt mức đồng ý). Trong khi đó, đa số các biến quan sát thuộc ba nhân tố độc lập còn lại kỳ vọng hiệu quả, cảm nhận về sự thú vị và ảnh hưởng của Covid-19 (ngoại trừ bốn biến PE1, PEN2, IES1 và IES4) nằm trong khoảng 2.61 đến 3.40 thể hiện quan điểm trung lập của người tham gia khảo sát với các thang đo mà nhóm tác giả đưa ra trong nghiên cứu. Điều này cho thấy những biến này chưa thể hiện được rõ vai trò của mình trong việc thúc đẩy ý định duy trì sử dụng hình thức học trực tuyến ở người dùng. Có thể thấy, độ lệch chuẩn trong bảng 1 có giá trị tương đối nhỏ. Do vậy, không có sự khác biệt đáng kể giữa 590 phiếu trả lời tin cậy được lựa chọn.

5. Thảo luận kết quả và khuyến nghị

Việt Nam được đánh giá là bắt kịp nhanh xu hướng thế giới bởi ở thời điểm năm 2010, khi E-Learning bắt đầu trở thành một xu thế toàn cầu và lan tỏa ra nhiều quốc gia trên thế giới thì ngay sau

đó những doanh nghiệp trong nước cũng có những bước đi khai phá đầu tiên, cho ra mắt một loạt các trang web học trực tuyến như Violet.vn, Hocmai.vn, Topica, Onluyen.vn, Speakup.vn, Mathplay... Đến nay, E-Learning đã trở thành một mô hình học tập thu hút lượng lớn người sử dụng, đặc biệt là tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh với độ phủ đối tượng khá rộng, từ học sinh các cấp, sinh viên tới người đi làm. Hoạt động giáo dục trực tuyến tại Việt Nam cung cấp chủ yếu các nhóm dịch vụ là: Các khóa học ngoại ngữ; Các chương trình ôn thi/ bài giảng kiến thức phổ thông (cấp 2, cấp 3) và khóa học kỹ năng. Nội dung các bài giảng E-Learning khá phong phú, được thiết kế tích hợp dưới nhiều hình thức thể hiện khác nhau như video, clip, hiệu ứng âm thanh, hình ảnh minh họa sinh động... nhưng vẫn đảm bảo sự tương tác với giáo viên. Riêng với chương trình dành cho học sinh phổ thông các cấp, nhiều trang học trực tuyến cung cấp hệ thống dữ liệu hàng nghìn bài giảng được thiết kế bám sát chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mặc dù vậy, rất khó để tìm ra được thông tin thống kê chính thức về số lượng người học trên nền tảng trực tuyến tại Việt Nam trong những năm vừa qua, đặc biệt là 2 năm đại dịch mà nhóm tác giả kỳ vọng sẽ có sự gia tăng đột biến về số lượng người sử dụng nền tảng này. Do không tìm được các số liệu thống kê của bộ mẫu người dùng học trực tuyến chính thức của Việt Nam, sẽ rất khó để kết luận về tính đại diện của mẫu và liệu bộ mẫu khảo sát hiện tại có những đặc điểm tương đồng hay không. Do đó, tính đại diện của mẫu sẽ được phân tích một phần dựa trên các đặc điểm được tổng kết từ kết quả khảo sát và một phần từ phương pháp chọn mẫu. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện có những yếu điểm của nó và đã được

thừa nhận là một trong những hạn chế tại nghiên cứu này.

Về đặc điểm của bộ mẫu khảo sát, nhóm tuổi dưới 18 tuổi và từ 18 đến 22 tuổi được ghi nhận có tỷ lệ phiếu đạt chuẩn trả về cao hơn (80%), tuy nhiên vẫn có số lượng phiếu đáng kể (xấp xỉ 20%) cho các nhóm độ tuổi còn lại. Điều này không nằm ngoài kỳ vọng của nhóm nghiên cứu bởi đối tượng dành nhiều thời gian nhất để học chính là học sinh, sinh viên, những người trong hai nhóm tuổi nêu trên. Mặc dù các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức cũng thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho nhân viên trên nền tảng trực tuyến nhưng thời gian và số lượng khóa học mà nhân viên phải tham gia có sự chênh lệch lớn với học sinh, sinh viên do đó bộ mẫu đảm bảo tính tương đồng so với bộ mẫu lớn. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy người dùng của hệ thống học trực tuyến chủ yếu là giới trẻ - đang trong độ tuổi đi học và có khả năng nắm bắt các xu thế về công nghệ nhanh hơn là người lớn tuổi. Đây là xu thế chung của thế giới cho tất cả các sản phẩm liên quan đến công nghệ mới, không chỉ Việt Nam, do đó bộ mẫu đảm bảo tính đại diện ở khía cạnh này.

Ngoài ra, khảo sát cũng thu về kết quả với 53.73% người trả lời là nữ và 46.27% còn lại là nam chứng tỏ tỷ lệ nam/nữ tiếp cận được tới hình thức này khá cân bằng do đó có ít rủi ro về tính đại diện của mẫu ở khía cạnh này. Tỷ lệ các cá nhân trả lời khảo sát được tiếp nhận thuộc đa dạng các lĩnh vực lần lượt là Luật - Kinh doanh (55.76%), Học sinh (13.39%), Ngôn ngữ học (7.8%), Kiến trúc - Xây dựng (6.61%), Báo chí - Truyền thông (6.27%) và Sư phạm (5.08%). Điều này phù hợp với bối cảnh bình thường mới của Covid-19 khi hầu hết các cơ sở giáo dục đều ứng dụng phương pháp này vào trong quá trình giáo dục và đào tạo. Mục đích sử dụng cũng phân bố khá đa dạng và đồng đều trên 3 khía cạnh: Học chính khóa (44.96%), Học bồi dưỡng/Học thêm (33.53%) và Tự học (22.85%). Cuối cùng, có một sự cân bằng trong việc dự đoán liệu “Học trực tuyến có trở thành hình thức học tập chính trong tương lai không?” khi 55.08% người được khảo sát đồng tình với quan điểm hình thức

này sẽ có thể được áp dụng chính khóa trong tương lai, trong khi 44.92% đối tượng còn lại có ý kiến ngược lại với luận điểm trên. Nhìn một cách tổng quát, tính đại diện của bộ mẫu, trong bối cảnh chưa có số liệu thống kê chính thức được công bố về bộ mẫu lớn, là ở mức được chấp thuận.

Từ kết quả nghiên cứu khảo sát, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho các bên có liên quan để nâng cao các ảnh hưởng tích cực đến học trực tuyến, ý định duy trì học trực tuyến và giảm thiểu các tác động tiêu cực.

Đối với cá nhân người học, việc chủ động trau dồi hiểu biết về các hình thức học trực tuyến là cần thiết. Bên cạnh đó, người sử dụng công nghệ cũng cần mạnh dạn chia sẻ với cơ sở tổ chức giáo dục những vấn đề mà bản thân gặp phải khi sử dụng hình thức học này để nhận được những lời khuyên và sự trợ giúp hiệu quả. Bởi lẽ, việc học trực tuyến là bắt buộc trong tình cảnh dịch bệnh, khi người dùng hiểu rõ hơn về các thức sử dụng hình thức học trực tuyến thì quá trình trải nghiệm sẽ thuận lợi hơn và sẵn sàng tiếp tục sử dụng hình thức này trong tương lai.

Thêm vào đó, *các cơ sở giáo dục tổ chức giảng dạy trực tuyến* cũng cần nâng cao cơ sở vật chất, đảm bảo quá trình dạy không bị gián đoạn đem đến cho người sử dụng môi trường giáo dục trực tuyến chuyên nghiệp nhất. Bài giảng cũng cần được chuẩn bị riêng để tạo thêm hứng thú cho người học bởi việc học liên tục qua hình thức học trực tuyến mà không có tương tác trực tiếp sẽ dễ gây chán nản cho người dùng. Việc tổ chức phổ biến cách thức và yêu cầu khi sử dụng học trực tuyến trước khi bắt đầu cũng như giải quyết nhanh chóng những vấn đề mà học viên mắc phải, giúp đảm bảo hiệu suất công việc của họ cũng giúp thúc đẩy ý định duy trì sử dụng môi trường học trực tuyến.

Ngoài ra, *gia đình và xã hội* cũng cần quan tâm đến những người xung quanh mình, đặc biệt khi dịch Covid-19 có những ảnh hưởng tiêu cực tới cuộc sống, một trong những điều đó tác động rất lớn đến tâm lý của con người. Vì thế, giữ cho bản thân và gia đình một tâm lý tích cực là vô cùng cần thiết khi tiếp xúc giữa người với người bị hạn chế và mọi hoạt động học tập đều thông qua Internet.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (2011). The theory of planned behaviour: Reactions and reflections. *Psychology & health*, 26(9), 1113-1127.
- Al-Adwan, A. S., Yaseen, H., Alsoud, A., Abousweilem, F., & Al-Rahmi, W. M. (2021). Novel extension of the UTAUT model to understand continued usage intention of learning management systems: the role of learning tradition. *Education and Information Technologies*, 1-27.
- Bellaaj, M., Zekri, I., & Albugami, M. (2015). The continued use of e-learning system: An empirical investigation using UTAUT model at the University of Tabuk. *Journal of Theoretical & Applied Information Technology*, 72(3).
- Chiu, C. M., Hsu, M. H., Sun, S. Y., Lin, T. C., & Sun, P. C. (2005). Usability, quality, value and e-learning continuance decisions. *Computers & Education*, 45(4), 399-416.
- Hải, L.N, Nhi, T.Y. (2021). Nghiên cứu sự hài lòng của người học đối với hình thức học tập trực tuyến (e-learning): Trường hợp sinh viên ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 57(4), 232-244.
- Hằng, V. T., & Tuấn, N. M. (2013). Tích hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hài lòng của người học vào hệ thống e-learning: Một tình huống tại Trường Đại học Kinh tế - Luật. *Tạp chí Khoa học*, (53), 24.
- Islam, A. N. (2011). Understanding Continued Usage Intention in e-Learning Context. *Bled eConference*, 28.
- Igbaria, M., Guimaraes, T., & Davis, G. B. (1995). Testing the determinants of microcomputer usage via a structural equation model. *Journal of management information systems*, 11(4), 87-114.
- Lee, M.K.O., Cheung, C.M.K. & Chen, Z. (2005). Acceptance of Internet-based learning medium: the role of extrinsic and intrinsic motivation. *Information & Management*, 42(8), 1095-1104
- Mohammadi, H. (2015). Investigating users' perspectives on e-learning: An integration of TAM and IS success model. *Computers in human behavior*, 45, 359-374.
- Nguyễn Lê Hoàng Thuỳ Tố Quyền, Minh, C.T, Đại, N.V. (2021). Nghiên cứu mô hình lựa chọn E-learning của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(2), 51-65.
- Rajeh, M. T., Abduljabbar, F. H., Alqahtani, S. M., Waly, F. J., Alnaami, I., Aljurayyan, A., & Alzaman, N. (2021). Students' satisfaction and continued intention toward e-learning: A theory-based study. *Medical education online*, 26(1), 1961348.
- Roca, J.C. & Gagné, M. (2008). Understanding e-learning continuance intention in the workplace: A self-determination theory perspective. *Computers in Human Behavior*, 24(4), 1585-1604
- Sekaran, U., (2013). *Research Method for Business*. John Wiley & Sons.
- Sun, Y., Liu, L., Peng, X., Dong, Y., & Barnes, S. J. (2013). Understanding Chinese users' continuance intention toward online social networks: an integrative theoretical model. *Electronic Markets*, 24(1), 57-66.
- Tarhini, A., Hone, K., & Liu, X. (2013). User acceptance towards web-based learning systems: Investigating the role of social, organizational and individual factors in European higher education. *Procedia Computer Science*, 17, 189-197.
- Teo, T., & Noyes, J. (2011). An assessment of the influence of perceived enjoyment and attitude on the intention to use technology among pre-service teachers: A structural equation modeling approach. *Computers & education*, 57(2), 1645-1653.
- Thanh, N. D., Dũng, N. T., & Thi, C. H. (2014). Sự chấp nhận và sử dụng đào tạo trực tuyến trên điện toán đám mây. *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*, 17, 116-135.
- Thanh, P.T.N, Thông, N.N & Thảo, N.T.P. (2020). Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng chống dịch Covid-19. *PROCEEDINGS*. Vol. 15. No. 2.
- Venkatesh, Morris, Davis, & Davis. (2003). User Acceptance of Information Technology: Toward a Unified View. *MIS Quarterly*, 27(3), 425.
- Wang, X., Lee, Y., Lin, L., Mi, Y., & Yang, T. (2021). Analyzing instructional design quality and students' reviews of 18 courses out of the Class Central Top 20 MOOCs through systematic and sentiment analyses. *The Internet and Higher Education*, 50, 100810.
- Zhou, Tao. (2011). Understanding mobile Internet continuance usage from the perspectives of UTAUT and flow. *Information Development*, 27(3), 207-218.